Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

**CHƯƠNG II: SỐ NGUYÊN**

# BÀI 4. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HẾT HAI SỐ NGUYÊN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này học sinh hiểu các kiến thức:

- Phép nhân, chia trong tập hợp số nguyên.

**-** Tính chất liên quan đến khái niệm “chia hết.”

- Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp, phân phối của phép nhân đới với phép cộng trong số tập hợp số nguyên.

- Mối quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong số tập hợp các số nguyên.

- Mối quan hệ chia hết trong một số bài toán thực tiễn.

**2. Năng lực:**

***- Năng lực riêng:***

+ Diễn đạt được bằng ngôn ngữ, ký hiệu các kiến thức trên.

+ Sử dụng ký hiệu, tính chất toán học để làm toán.

***- Năng lực chung:***

Năng lực tư duy và lập luận toán học: Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đới với phép cộng trong số tập hợp số nguyên.

Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Thực hiện đúng phép tính nhân chia trong tập hợp số nguyên.

**3. Phẩm chất:**

**-**  Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, rèn luyện tính độc lập, tự tin và tự chủ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**:

**1 - GV:** Một số đồ vật hoặc tranh ảnh minh họa cho quy tắc về dấu của phép nhân..), SGK, phiếu học tập, bảng phụ.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Tiết 1**

**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU:**

**a. Mục đích:** HS cảm thấy nhân, chia trong tập hợp số nguyên cũng gần giống như nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên đã được học ở tiểu học.

**b. Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toánHS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1:** GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn” cho học sinh trả lời nhanh một số bài toán nhân chia các số tự nhiên.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

**-**HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới:“Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về phép nhân, chia trong tập hợp số nguyên”.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:**

**Hoạt động 1: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU.**

**a. Mục tiêu:**

+ Hiểu được qui tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.

+ Biết vận dụng qui tắc nhân hai số nguyên cùng dấu vào một số bài toán.

+ Có kỹ năng tính toán chính xác.

**b. Nội dung:**

**+** GV giảng, trình bày.

+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

**c. Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 2:**  - Yêu cầu HS làm bài.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS làm bài:  (–4). 3 = (–4) + (–4) + (–4) = ------  Tính:  (–5). 2 = ---------  3 . (–6) = -------  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân.  - GV quan sát và trợ giúp các HS nếu cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  GV: Tích hai số nguyên khác dấu là một số nguyên dương hay số nguyên âm?  Để nhân hai số nguyên khác dấu ta làm như thế nào?  - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  GV chính xác hóa và giải thích:    GV yêu cầu HS cho ví dụ.  HS làm bài tập.  Thực hiện phép tính:   1. (–5).4 2. 6.(–7) 3. (–14).20 4. 51.(–24) | **1. Nhân hai số nguyên khác dấu:**  (–4). 3 = (–4) + (–4) + (–4) = –12  (–5). 2 = ------- = –10  3 . (–6) = ------- = –18  Tích hai số nguyên khác dấu là một số nguyên âm.  Khi nhân hai số nguyên khác dấu ta nhân số dương với số đối của số âm rồi thêm dấu “–” trướckết quả nhận được.    Chú ý: (+a).(–b)= –a.b  (–a).(+b)= –a.b  Ví dụ  2(–5)= –(2.5)= –10  (–3).7= –(3.7)= –21  Học sinh là bài tập trên phiếu học tập   1. (–5).4 = – 20 2. 6.(–7) = – 42 3. (–14).20 = – 280 4. 51.(–24) = –1224 |

**Tiết 2**

**Hoạt động 2: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU**

**a.Mục đích:** Giúp HS khám phá ra quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.

HS có thể nhân hai số nguyên cùng dấu.

**b. Nội dung:** HS lắng nghe và quan sát.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 3:**  GV: Nhân hai số nguyên dương chính là nhân hai số tự nhiên khác 0.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS thực hiện các phép tính:  Tính: (+3).(+4)=3.4  (+5).(+2)=5.2  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân.  - GV quan sát và trợ giúp nếu HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  GV: Để nhân hai số nguyên dương ta làm như thế nào?  - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  **-** GV chính xác hóa và giải thích:  Nhân hai số nguyên dương chính là nhân hai số tự nhiên khác 0. | 1. Nhân hai số nguyên dương   Tính: (+3).(+4)=3.4=12  (+5).(+2)=5.2=10 |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 4:**  Các em hãy quan sát kết quả của bốn tích đầu và dự đoán kết quả của hai tích cuối:  3.(–5)= –15  2.(–5)= –10  1.(–5)= –5  0.(–5)= 0  (–1).(–5)= ?  (–2).(–5)= ?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS dự đoán kết quả hai bài  (–1).(–5)= ?  (–2).(–5)= ?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân.  - GV quan sát và trợ giúp nếu HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  GV: Để nhân hai số nguyên âm ta làm như thế nào?  Tích của hai số nguyên âm là số gì?  - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  **-** GV chính xác hóa và giải thích:  Khi nhân hai số nguyên cùng dương, ta nhân chúng như nhân hai số tự nhiên.  Khi nhân hai số nguyên âm ta nhân hai số đối của chúng.  ? Tích của hai số nguyên cùng dấu là số gì?  HS: Tích của hai số nguyên cùng dấu là số dương.  GV: Yêu cầu HS nêu ví dụ?  HS nêu VD.  GV yêu cầu HS làm bài tập.  HS làm theo yêu cầu của GV. | b. Nhân hai số nguyên âm.  3.(–5)= –15  2.(–5)= –10  1.(–5)= –5  0.(–5)=0  (–1).(–5)= 5  (–2).(–5)= 10  Khi nhân hai số nguyên cùng dương, ta nhân chúng như nhân hai số tự nhiên.  Khi nhân hai số nguyên âm ta nhân hai số đối của chúng.  Chú ý: sgk  VD: 3.6=18  (–2).(–7)=14  Tính các tích sau:  a=(–2).(–3)  b=(–15).(–6)  c=(+3).(+2)  d=(–10).(–20) |

**Hoạt động 3. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN CÁC SỐ NGUYÊN.**

**a. Mục đích:** Giúp HS nắm được tính chất của phép nhân các số nguyên.

HS có thể vận dụng các tính chất để nhân các số nguyên nhanh hơn.

**b. Nội dung:** HS thực hành và quan sát.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 5:**  Phép nhân các số nguyên cũng có các tính chất như phép nhân các số nguyên.  GV: Các em hãy nêu các tính chất giao hoán của phép nhân các số tự nhiên.  HS: Nêu tính chất.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS thực hiện bảng tính  HS thực hiện  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  **-** GV chính xác hóa và giải thích: a.b=b.a  GV cho HS thực hiện.  3.1=? 1.3=?  (–5).0=? 0.(–5)=?  GV: nêu nhận xét?  HS nêu nhận xét để nêu được chú ý.  GV giới thiệu: Hai số nguyên x, y  Nếu x.y=0 thì x=0 hoặc y=0 | **3. Tính chất của phép nhân các số nguyên**  a. Tính chất giáo hoán   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | a | b | a.b | b.a | | 4 | 3 | ? | **?** | | –2 | –3 | ? | **?** | | –4 | 2 | ? | **?** | | 2 | –9 | ? | **?** |   VD: 4.(–5)=(–5).4= –20  (–3).(–6)=(–6).(–3)=18  Chú ý: a.1=1.a=a  a.0=0.a=0  Hai số nguyên x, y:  Nếu x.y=0 thì x=0 hoặc y=0 |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 6:**  GV: Các em hãy nêu các tính chất kết hợp của phép nhân các số tự nhiên.  HS: Nêu tính chất.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS thực hiện bảng tính  HS thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  Phép nhân các số nguyên có tính chất kết hợp:  (a.b).c = a.(b.c)  GV nêu chú ý.  GV yêu cầu HS làm thực hành 3.  HS thực hiện cá nhân. | 1. **Tính chất kết hợp:**  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **a** | **b** | **c** | **(a.b).c** | **a.(b.c)** | | 4 | 3 | 2 | **?** | **?** | | –2 | –3 | 5 | **?** | **?** | | –4 | 2 | 7 | **?** | **?** | | 2 | –9 | –3 | **?** | **?** |   Phép nhân các số nguyên có tính chất kết hợp:  (a.b).c = a.(b.c)  **VD:** [4.(–3)].(–2)  = 4.[(–3).(–2)]  = 4.(3.2)=24 |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 7:**  GV: Các em hãy nêu các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng của các số tự nhiên.  HS: Nêu tính chất.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS thực hiện bảng tính.  HS thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  -Phép nhân các số nguyên có tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: a(b+c)=a.b+a.c  -Phép nhân các số nguyên có tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ: a(b–c)=a.b–a.c    GV yêu cầu Hs làm thực hành 4.  HS thực hiện cá nhân. | 1. **Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:**  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **a** | **b** | **c** | **a(b+c)** | **ab+ac** | | 4 | 3 | 2 | **?** | **?** | | –2 | –3 | 5 | **?** | **?** | | –4 | 2 | 7 | **?** | **?** | | 2 | –9 | –3 | **?** | **?** |   Phép nhân các số nguyên có tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:  a(b+c)=a.b+a.c  -Phép nhân các số nguyên có tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ: a(b-c)=a.b-a.c  VD: 2.(–5)+98.(–5) = (–5)(2 + 98)  =(–5).100= –500 |

**Tiết 3**

**Hoạt động 4: LUYỆN TẬP.**

**a.Mục đích:** Giúp HS nắm được tính chất của phép nhân các số nguyên.

HS có thể vận dụng các tính chất để nhân các số nguyên nhanh hơn.

**b. Nội dung:** HS thực hành và quan sát.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 8:**  GV: Các em hãy nêu các tính chất của phép nhân các số nguyên.  HS: Nêu tính chất.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS thực hiện bài tập.  **Bài 1**. Thực hiện phép tính:  a/( –7 ) .8 b/ 6.( – 4)  c/ – 12 . 12 d/ 450 . ( – 2)  e/ –9 . 7 f/ –15 . 10  g/ 11 . ( –25 ) h/ – 7 . 0  **Bài 2**: Bỏ dấu ngoặc rồi tính:  a/ 7 (10 – 3) – 8 (2 – 9)  b/ – 17 (13 + 5) – 13 (17 – 2)  **Bài 3:** Tính nhanh:  a/ S = 1 – 2 + 3 – 4 + ……….. + 2001 – 2002  b/ S= 1– 4 + 7 – 10 + ……. + 307 – 310 + 313  c/ S = 1 – 2 + 3 – 4 + ……….. + 2001 – 2002  **Bài 4**: Tính giá trị của biểu thức:  ( 12 – 17 ) .x khi x = 2 ; x = 4 ; x = 6  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  GV nhận xét kết quả.  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 9:**  **Bài tập vận dụng:**    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  Hs thảo luận nhóm 2.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  Hết thời gian thảo luận, đại diện học sinh lên báo cáo.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  GV nhận xét kết quả. | **LUYỆN TẬP**  **Bài 1:** Thực hiện phép tính:  a/ ( –7 ) .8 = – ( 7.8 ) = – 56  b/ 6.( – 4) = – 24  c/ – 12 . 12 = – 144  d/ 450 . ( –2) = – 900  e/ –9 . 7 = – 63  f / –15 . 10 = –150  g/ 11 . ( –25 ) = – 275  h/ – 7 . 0 = 0  **Bài 2:**  a/ 7 (10 – 3) – 8(2–9)  = 7.7 – 8 (– 7)  = 49 + 56 = 105  b/ – 17 (13 + 5) – 13 (17 – 2)  = –17 . 18 – 13 . 15  = – 306 – 195 = – 501  **Bài 3**  Ghép tổng trên thành các cặp  S = (1 – 2 ) + (3 – 4) + …+ (2001 – 2002 )  = – 1 + ( –1) + …….+ ( –1)  = – 1 . 1001 = –1001  b/ 1– 4 + 7 – 10 + ……. + 307 – 310 + 313  = ( 1 – 4) + ( 7 – 10 ) + ……+ (307 – 310 ) + 313  = – 156 + 313  = 157  **Bài 4:**  Ta có: ( 12 – 17 ) . x = – 5 . x  Thay x = 2 vào biểu thức – 5.x ta có:   * –5. 2 = –10   Thay x = 4 vào biểu thức – 5 . x ta được:  –5 . 4 = – 20  Thay x = 6 vào biểu thức –5.x ta được:  –5.6 = – 30  Số tiền có được khi làm sản phẩm tốt  20. (+50 000) = + 1 000 000  Số tiền có được khi làm sản phẩm lỗi  4. (–40 000) = – 40 000  Số tiền chị Mai nhận là  20. (+50 000) + 4. (–40 000)  = (+ 1 000 000) + (–160 000) = 840 000 |

**Tiết 4**

**Hoạt động 5:**

**QUAN HỆ CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA HẾT TRONG TẬP HỢP SỐ NGUYÊN**

**a. Mục đích:** Biết các khái niệm “chia hết cho”.

**b. Nội dung:** HS thực hành và quan sát.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Hoạt động nhóm 2 phút:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 10** | **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** |
| **Câu 1:**  Viết số 6 và –6 thành tích của các số nguyên. | **Câu 1**:  6 = 1.6=(–1).(–6)=2.3=(–2).(–3)  –6=1.(–6)=(–6).1=2.(–3)=3.(–2) |
| **Câu 2:** Cho hai số tự nhiên a và b, b khác 0. Khi nào ta nói a là bội của b và b là ước của a? | **Câu 2:** Khi a chia hết cho b (kí hiệu: ) |

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

**GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.

- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét kết quả.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 11:**  GV cho HS làm bài vào phiếu học tập.  \* GV chiếu slide nội dung và đáp án câu 1 trong phần kiểm tra bài cũ. Đó chính là nội dung và đáp án.  \* HS ghi lại kết quả của phần kiểm tra bài cũ vào vở.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**:  \* GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi 1 phút câu 2 (điền vào phiếu học tập) trong SGK rồi gọi đại diện HS trả lời.  \* HS: Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0 nếu có số tự nhiên q sao cho a=b.q.  \* HS:   Số nguyên a chia hết cho số nguyên b khác 0 nếu có số nguyên q sao cho a = b.q  \* Cho hai số tự nguyên a và b (b khác 0). Tương tự như khái niệm “a chia hết cho b” trong tập hợp số tự nhiên, hãy phát biểu khái niệm “a chia hết cho b” trong tập hợp số nguyên?  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  \* GV chính xác hóa kết quả và gọi HS phát biểu lại.  \* HS lắng nghe, đại diện HS phát biểu lại khái niệm. | **4. Quan hệ chia hết và phép chia hết trong tập hợp số nguyên**  **Câu 1: Điền PHT:**  6 = 1.6 = (–1).(–6)  = 2.3  = (–2).(–3)  –6 = (–1).6 = 1.(–6) = (–2).3  = 2.(–3)  **Câu 2: Điền PHT:**  \* **Tổng quát:**  Cho a, bZ và b khác 0. Nếu có số dương q sao cho a = b.q thì ta nói a chia hết cho b.  Kí hiệu  Trong phép chia hết, dấu của thương hai số nguyên cũng giống như dấu của tích.  Ta goi q là thương của phép chia a cho b, kí hiệu là  **Ví dụ :**  nên ta nói:  Ta có:  6 chia hết cho –6    (–1) là thương của phép chia 6 cho (–6) |

**Tiết 5**

**Hoạt động 6 : BỘI VÀ ƯỚC CỦA MỘT SỐ NGUYÊN.**

**a. Mục đích:** Biết các khái niệm bội và ước của một số nguyên.

**b. Nội dung:** HS thực hành và quan sát.

**c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 12:**  GV: Nếu a  b, thì ta nói a là gì của b? b là gì của a?  **HS:** a là bội của b, còn b là ước của a.  GV: Áp dụng các kiến thức trên để làm bài tập  **GV:** Từ cách viết trên và kiến thức đã học, em cho biết các ước của 6? Của -6?  **HS:** 6 = 1 . 6 = (–1) . (–6)  = 2 . 3 = (–2) . (–3)  –6 = 1 . (–6) = 6 . (–1) = (–2) . 3 = (–3) . 2  **HS:**  Ư(6)={–6;–3;–2;–1;1; 2; 3; 6}  Ư(–6)={–6;–3;–2;–1;1; 2; 3; 6}  **GV:** Nhận xét hai tập hợp trên?  **HS:** Ư(6) = Ư(–6)  **GV:** Các em hãy nhận xét kết quả.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **GV:** Phát biểu lại hoàn chỉnh khái niệm.  **GV:** Nhấn mạnh khái niệm về ước và bội của một số nguyên; khái niệm về “chia hết cho” trong tập hợp Z tương tự như trong tập N.  **GV:** Giới thiệu chú ý SGK | **5*.* Bội và ước của một số nguyên**  Cho a, bZ và b khác 0. Nếu  thì ta nói a là bội của b và b là ước của a.  VD:  nên ta nói –9 là bội của 3 và 3 là ước của –9 |
| **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**:  \* GV cho HS **làm trong PBT (có chỉnh lí, bổ sung)**.  \* HS hoạt động cá nhân rồi đại diện HS trả lời:  a.6 là bội của những số nào?  Số 6 là bội của các số: –1; 1; –2; 2; –3; 3;–6; 6  b.  Những số nào là ước của (– 6).  Các ước của (-6) là :  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  \* Gv gọi **HS lên bảng điền vào bảng phụ ý a, b**, gọi HS dưới lớp nhận xét và chiếu đáp án so sánh.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:**  \* GV chiếu đáp án và dẫn dắt:  + Ta thấy mỗi số là ước của 6 thì số đối của nó cũng là ước của 6. Tổng quát nếu số nguyên b là ước của số nguyên a thì (–b) cũng là ước của số nguyên a. Hay hai số đối nhau có cùng tập hợp các bội.  + Ta thấy: 6 là bội của số nào thì (–6) cũng là bội của số đó. Tổng quát: Nếu số nguyên b là bội của số nguyên a thì (–b) cũng là bội của a. Hay hai số đối nhau có cùng tập hợp các ước.  + Vậy hai số đối nhau có cùng tập  hợp các ước và tập hợp các bội. | a. Số 6 là bội của các số: –1; 1; –2; 2; –3; 3;–6; 6  b. Các ước của (–6) là:    \* Nhận xét: Hai số đối nhau có cùng tập hợp các ước và tập hợp các bội.  **Lưu ý:** Để tìm các ước của một số dương, ta có thể tìm tập hợp các ước nguyên dương của nó rồi bổ sung thêm các số đối của các ước nguyên dương ấy. |

**Hoạt động 7 : LUYỆN TẬP.**

**a) Mục đích:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài SGK /tr70.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

**-** GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

**Tiết 6**

**C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:**

**a. Mục đích:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

**b. Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh.

**c. Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**\*** GV đưa ra bài tập tình huống để HS tìm ra ba chú ý tiếp theo rồi giáo viên giới thiệu chú ý còn lại trong SGK:

Trong lúc ôn tập về ước và bội của số nguyên, nhóm bạn lớp 6A tranh luận:

+ Ngọc: Trong tập hợp số nguyên có một số là bội của mọi số nguyên.

+ Hiếu: Tớ thấy có một số là ước của mọi số nguyên.

+ Việt Anh: Không, có hai số là ước của mọi số nguyên.

+ Hương: Mình cũng tìm được một số nguyên không phải là ước của bất cứ số nguyên nào.

Vừa lúc cô dạy Toán đi qua, các bạn lại hỏi, cô bảo: Có ba bạn đúng?

Các bạn cho biết đó là những số nguyên nào vậy? và trong bốn bạn, ai là người sai?

*- HS suy nghĩ nhanh và trả lời câu hỏi.*

Đáp án:

+ Số 0 là bội của mọi số nguyên vì 0 chia hết cho mọi số nguyên khác 0.

+ 1 và (–1) là ước của mọi số nguyên vì mọi số nguyên đều chia hết cho 1 và (–1).

+ Số 0 không phải là ước của bất cứ số nguyên nào vì theo điều kiện của phép chia, phép chia chỉ thực hiện được nếu số chia khác 0.

\* GV chốt bài tập tranh luận đưa ra ba chú ý.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| Đánh giá thường xuyên:  + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.  + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.  + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm ( rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) | Phương pháp quan sát:  + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học( ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..  + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. | Báo cáo thực hiện công việc.  Hệ thống câu hỏi và bài tập  Trao đổi, thảo luận. |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

**PHIẾU HỌC SỐ 1**

Họ và tên: ........................................................................ Lớp: ....................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 |
| Thực hiện phép tính | (–5).4 = | 6.(–7) = | (–14).20 = | 51.(–24) = |

**PHIẾU HỌC SỐ 2**

Họ và tên: ........................................................................ Lớp: ....................

**Câu 1:** Viết các số 6, –6 thành tích của hai số nguyên.

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**Câu 2:** Cho hai số tự nhiên a, b (b khác 0). Ta nói a chia hết cho b khi ……………………………………………………………………………………….

**Câu 3:** a.6 là bội của những số nào? ...........................................................

b.  Những số nào là ước của (– 6)? ............................................................................

c. Hai bội của 6 là: ......................................................................................................

d. Hai ước của 6 là: .....................................................................................................

**BẢNG KIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Có | Không |
| HS lấy được ví dụ nhân hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. |  |  |
| Thực hiện đúng phép nhân hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. |  |  |
| Áp dụng được tính chất phép nhân |  |  |
| Tìm được bội và ước của một số nguyên |  |  |